



Phụ lục I

MẪU BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC TÀI KHOẢN QUỐC GIA
(Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCC-TKQG	Báo cáo chính thức số cơ sở hành chính và số lao động trong các cơ sở hành chính	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm điều tra
2	002.H/BCC-TKQG	Báo cáo ước tính, sơ bộ thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	6 tháng, Năm	Ước tính 6 tháng: Ngày 25/5 Ước tính năm: Ngày 20/11 Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20/11 Sơ bộ năm: Ngày 31/3 năm sau
3	003.H/BCC-TKQG	Báo cáo sơ bộ thu ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	6 tháng, Năm	Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20/11 Sơ bộ năm: Ngày 31/3 năm sau
4	004.H/BCC-TKQG	Báo cáo ước tính, sơ bộ chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	6 tháng, Năm	Ước tính 6 tháng: Ngày 25/5 Ước tính năm: Ngày 20/11 Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20/11 Sơ bộ năm: Ngày 31/3 năm sau
5	005.H/BCC-TKQG	Báo cáo sơ bộ chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	6 tháng, Năm	Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20/11 Sơ bộ năm: Ngày 31/3 năm sau
6	006.N/BCC-TKQG	Báo cáo chính thức số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

7	007.N/BCC-TKQG	Báo cáo chính thức số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau
8	008.H/BCC-TKQG	Báo cáo ước tính, chính thức thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6 tháng, Năm	Ước tính 6 tháng: Ngày 25/5 Ước tính năm: Ngày 20/11 Chính thức 6 tháng: Ngày 20/11 Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau
9	009.H/BCC-TKQG	Báo cáo ước tính, chính thức một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng và hoạt động kinh doanh xổ số	6 tháng, Năm	Ước tính 6 tháng: Ngày 22/5 Ước tính năm: Ngày 20/11 Chính thức 6 tháng: Ngày 20/11 Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

Biên số: 001.N/BCC-TKQG

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 12 tháng 3 năm sau năm
điều tra

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH
VÀ SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ
HÀNH CHÍNH**

(Tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở hành chính (Cơ sở)	Số lao động trong các cơ sở hành chính (Người)	Chia ra	
				Số lao động biên chế	Số lao động hợp đồng
A	B	1	2	3	4
Cả tỉnh	01				
Chia theo quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)					
.....					
.....					
.....					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCC-TKQG

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: Ngày 25 tháng 5

Ước tính năm: Ngày 20 tháng 11

Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20 tháng 11

Sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ THU VÀ CƠ CẤU THU NGÂN
SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG**
(6 tháng đầu năm...../Cả năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Chi tiêu	Mã số	Số thu (Tỷ đồng)	Cơ cấu thu (%)
A	B	1	2
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+IV)	01		
I. Thu nội địa	02		
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+DP)	03		
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	04		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	05		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	06		
- Thuế tài nguyên	07		
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	08		
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	09		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11		

- Thuế tài nguyên	12		
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13		
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16		
- Thuế tài nguyên	17		
Thuế thu nhập cá nhân	18		
Thuế bảo vệ môi trường	19		
Thu phí, lệ phí	20		
Trong đó: Lệ phí trước bạ	21		
Các khoản thu về nhà, đất	22		
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24		
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25		
- Thu tiền sử dụng đất	26		
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27		
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28		
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	29		

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30		
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	31		
Thu khác ngân sách	32		
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33		
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	34		
II. Thu về dầu thô	35		
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	36		
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	37		
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	38		
- Thuế xuất khẩu	39		
- Thuế nhập khẩu	40		
- Thuế TTĐB thu từ hàng, hóa nhập khẩu	41		
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	42		
- Thuế khác	43		
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	44		
IV. Thu viện trợ	45		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.H/BCC-TKQG

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20 tháng 11

Sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**BÁO CÁO SƠ BỘ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO
NGÀNH KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(6 tháng đầu năm...../Cả năm.....)**

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra		
			Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	1	2	3	4
Tổng thu ngân sách nhà nước	01				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02				
B. Khai khoáng	03				
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04				
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05				
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06				
F. Xây dựng	07				

G. Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08				
H. Vận tải kho bãi	09				
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10				
J. Thông tin và truyền thông	11				
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13				
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14				
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15				
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc	16				
P. Giáo dục và Đào tạo	17				
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	18				
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19				
S. Hoạt động dịch vụ khác	20				
T. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21				

Ư. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22				
---	----	--	--	--	--

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.H/BCC-TKQG

Ban hành theo.....

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: Ngày 25 tháng 5

Ước tính năm: Ngày 20 tháng 11

Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20 tháng 11

Sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ
BỘ CHI VÀ CƠ CẤU CHI
NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG**
(6 tháng đầu năm...../
Cả năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Chi tiêu	Mã số	Số chi (Tỷ đồng)	Cơ cấu chi (%)
A	B	1	2
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	01		
I. Chi đầu tư phát triển	02		
Chi đầu tư cho các dự án	03		
Chi đầu tư và hỗ trợ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	04		
Chi đầu tư phát triển còn lại	05		
II. Chi trả nợ lãi	06		
III. Chi thường xuyên	07		
Chi quốc phòng	08		
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	09		
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10		
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11		
Chi khoa học, công nghệ	12		
Chi văn hóa, thông tin	13		
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14		
Chi thể dục, thể thao	15		
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16		
Chi sự nghiệp kinh tế	17		

<i>Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi</i>	18			
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19			
<i>Trong đó: - Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước</i>	20			
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21			
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	22			
Chi khác	23			
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	24			
V. Chi dự phòng ngân sách	25			
VI. Các nhiệm vụ chi khác	26			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.H/BCC-TKQC

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20 tháng 11

Sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**BÁO CÁO SƠ BỘ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO
NGÀNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
(6 tháng đầu năm...../Cả năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Tổng số	Trong đó					
			Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc	Giáo dục và đào tạo	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	Hoạt động dịch vụ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng chi	01							
I. Chi đầu tư phát triển	02							
Chi đầu tư cho các dự án	03							
Chi đầu tư phát triển còn lại	04							
II. Chi thường xuyên	05							
Trong đó: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp theo lương, tiền thưởng	06							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.N/BCC-TKQG

Ban hành theo.....

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỞ
NGƯỜI ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI,
BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM
THẤT NGHIỆP**
Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số người (Người)
A	B	1
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc	02	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	03	
2. Khối lực lượng vũ trang	04	
3. Khối doanh nghiệp	05	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	06	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	07	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	08	
4. Các khối khác	09	
A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện	10	
B. BẢO HIỂM Y TẾ	11	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	12	
2. Khối lực lượng vũ trang	13	
3. Khối doanh nghiệp	14	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	15	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	16	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17	
4. Người nghèo	18	
5. Cận nghèo	19	
6. Học sinh, sinh viên	20	
7. Trẻ em dưới 6 tuổi	21	
8. Đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng	22	
9. Các khối khác	23	
C. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	24	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	25	
2. Khối lực lượng vũ trang	26	
3. Khối doanh nghiệp	27	

4. Các khối khác	28	
------------------	----	--

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.N/BCB-TKQG
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ
NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM
XÃ HỘI, BẢO HIỂM
Y TẾ, BẢO HIỂM
THẤT NGHIỆP**
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Số người/ Lượt người
A	B	C	I
A. Số người hưởng bảo hiểm xã hội	01	Người	
A.1. Do ngân sách nhà nước trả	02	Người	
1. Số người hưởng hàng tháng	03	Người	
2. Số người hưởng một lần	04	Người	
A.2. Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả	05	Người	
1. Số người hưởng hàng tháng	06	Người	
2. Số người hưởng một lần	07	Người	
3. Số người hưởng ốm đau, thai sản	08	Người	
B. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	09	Lượt người	
1. Khám, chữa bệnh ngoại trú	10	Lượt người	
2. Khám, chữa bệnh nội trú	11	Lượt người	
C. Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp	12	Người	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.H/BCB-TKQG

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: Ngày 25/5

Ước tính năm: Ngày 20/11

Chính thức 6 tháng: Ngày 20/11

Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC THU, CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
(6 tháng đầu năm...../
Cả năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	1
I. TỔNG THU	01	
1. Thu BHXH	02	
2. Thu BHYT	03	
3. Thu BHTN	04	
II. TỔNG CHI	05	
1. Chi BHXH	06	
- Chi BHXH nguồn NSNN	07	
- Chi BHXH nguồn quỹ	08	
2. Chi BHYT	09	
3. Chi BHTN	10	
4. Chi hoạt động của đơn vị	11	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.H/BCB-TKQG
 Ban hành theo
 Ngày nhận báo cáo:
 Ước tính 6 tháng: Ngày 22/5
 Ước tính năm: Ngày 20/11
 Chính thức 6 tháng: Ngày 20/11
 Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỞ
 (6 tháng đầu năm...../
 Cả năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê.....
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Chi tiêu	Mã số	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Tốc độ tăng, giảm (%)
A	B	1	2	3
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	01			
I. Dư nợ tín dụng (tỷ đồng)	02			
1. Bằng đồng Việt Nam	03			
+ Ngắn hạn	04			
+ Trung và dài hạn	05			
2. Bằng ngoại tệ	06			
+ Ngắn hạn	07			
+ Trung và dài hạn	08			
3. Tổng cộng (9=10+11)	09			
+ Ngắn hạn (10=04+07)	10			
+ Trung và dài hạn (11=05+08)	11			
II. Dư nợ huy động vốn (tỷ đồng)	12			
1. Bằng đồng Việt Nam	13			
+ Ngắn hạn	14			
+ Trung và dài hạn	15			
2. Bằng ngoại tệ	16			
+ Ngắn hạn	17			
+ Trung và dài hạn	18			
3. Tổng cộng (19=20+21)	19			
+ Ngắn hạn (20=14+17)	20			
+ Trung và dài hạn (21=15+18)	21			
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỞ	22			
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số (tỷ đồng)	23			

2. Chi phí trả thưởng (tỷ đồng)	24			
---------------------------------	----	--	--	--

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCC-TKQG: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH VÀ SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số lao động trong các cơ sở hành chính

Số lao động trong các cơ sở hành chính là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính trên địa bàn;

Cột 2: Ghi tổng số lao động của các cơ sở hành chính;

Cột 3: Ghi số lao động biên chế của cơ sở hành chính;

Cột 4: Ghi số lao động hợp đồng của cơ sở hành chính.

3. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ.

Biểu số 002.H/BCC-TKQG: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ THU VÀ CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước từ các đơn vị thường trú trên địa bàn được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

Đối với số liệu ước 6 tháng đầu năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/5 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 25/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước thực hiện năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ 6 tháng đầu năm là số liệu đủ của 6 tháng thực hiện. Ngày báo cáo 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Thu nội địa phản ánh các khoản thu ngân sách nhà nước (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của địa phương đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý, giữa các tổ chức, cá nhân thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước bao gồm thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý.

- Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

- Thu hải quan gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu...

- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn số liệu

Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 003.H/BCC-TKQG: BÁO CÁO SƠ BỘ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

Số liệu ghi vào biểu là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ báo cáo phân theo 21 ngành kinh tế và loại hình kinh tế tương ứng.

Đối với số liệu sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Các mục thu trong biểu được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

3. Nguồn số liệu

Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 004.H/BCC-TKQG: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ CHI VÀ CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và các đơn vị thường trú tại địa bàn có sử dụng ngân sách Trung ương.

Các chi tiêu chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

Đối với số liệu ước 6 tháng đầu năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/5 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 25/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước thực hiện năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ 6 tháng đầu năm là số liệu đủ của 6 tháng thực hiện. Ngày báo cáo 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 005.H/BCC-TKQG: BÁO CÁO SƠ BỘ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

Số liệu ghi vào biểu là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước phân theo ngành kinh tế.

Đối với số liệu sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo.

2. Nguồn số liệu

Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 006.H/BCC-TKQG: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ NGƯỜI ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI (BHXH), BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (BHTN), BẢO HIỂM Y TẾ (BHYT)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số người đóng BHXH: Là người lao động quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 2 của Luật BHXH đóng BHXH.

Số người đóng BHXH được phân tổ theo: Khối, loại hình quản lý.

- Số người đóng BHTN: Là người lao động được quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Việc làm đóng BHTN.

Số người đóng BHTN được phân tổ theo: Khối, loại hình quản lý.

- Số người đóng BHYT: Là những người thuộc đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật BHYT tham gia đóng hoặc được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT theo quy định được cấp thẻ BHYT.

Số người đóng BHYT được phân tổ chủ yếu theo: Khối, loại hình quản lý.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người đóng BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của BHXH tỉnh, thành phố.

Biểu số 007.H/BCB-TKQG: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI (BHXH), BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (BHTN), BẢO HIỂM Y TẾ (BHYT)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số người hưởng BHXH: Là những người được hưởng các chế độ BHXH theo quy định của Luật BHXH.

Số người được hưởng các chế độ BHXH được phân tổ theo: Nguồn chi, thời gian hưởng: Hưởng 1 lần/hàng tháng.

- Số người hưởng BHTN: Là những người được hưởng các chế độ BHTN theo quy định của Luật Việc làm.

- Số người lượt khám, chữa bệnh (KCB) BHYT: Là lượt người sử dụng thẻ BHYT đi KCB tại Cơ sở y tế có ký hợp đồng KCB với cơ quan BHXH.

Số lượt người KCB BHYT được phân tổ theo: hình thức điều trị: nội trú/ngoại trú.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người/lượt người hưởng BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của thống kê của BHXH tỉnh, thành phố.

Biểu số 008.H/BCB-TKQG: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC THU, CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI (BHXH), BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (BHTN), BẢO HIỂM Y TẾ (BHYT)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phần thu:

- Thu BHXH: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHXH theo quy định của pháp luật.

- Thu BHYT: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHYT theo quy định của pháp luật.

- Thu BHTN: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHTN theo quy định của pháp luật.

Phần chi:

- Chi BHXH: Là số tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho người hưởng BHXH.

- Chi BHYT: Là số tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí KCB BHYT cho người có thẻ BHYT theo quy định hiện hành.

- Chi BHTN: Là số tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHTN, tiền chi mua thẻ BHYT cho người hưởng BHTN.

- Chi hoạt động của đơn vị: Gồm các khoản chi đảm bảo hoạt động thường kỳ tại đơn vị từ tất cả các nguồn thu. Chi hoạt động của đơn vị bao gồm: Tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng; Các khoản thanh toán khác cho cá nhân; các khoản đóng góp; thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, truyền thông, liên lạc; hội nghị; công tác phí; xây dựng nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ; chi khác,...

Đối với số liệu ước 6 tháng đầu năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/5 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 25/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước thực hiện năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ 6 tháng đầu năm là số liệu đủ của 6 tháng thực hiện. Ngày báo cáo 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng thu, chi BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của thống kê của BHXH tỉnh, thành phố.

Biểu số 009.H/BCB-TKQG: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Dự nợ tín dụng

Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

1.2. Huy động vốn

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia

đình dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

- Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Huy động vốn trung hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Huy động vốn dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 05 (năm) năm.

2. Cách ghi biểu

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đối với số liệu ước 6 tháng đầu năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/5 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 22/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước thực hiện năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu chính thức 6 tháng đầu năm là số liệu đủ của 6 tháng thực hiện. Ngày báo cáo 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu chính thức năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ

1. Khái niệm và phương pháp tính

Doanh thu thuần kinh doanh xổ số là tổng doanh thu kinh doanh xổ số trừ (-) các khoản giảm trừ doanh thu.

Chi phí trả thưởng là chi phí trả thưởng cho các vé số trúng thưởng.

2. Nguồn số liệu

Công ty xổ số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.